

cho đáng bù-nhìn giữ dũa (C đ). — Xin cho thiên-thờ một dôi, Gọi là dấp-diểm lấy người từ-sinh (K). — Đũa lòng dạy đến, dạy thì xin vàng (K). — Nhà huyện xin chó ló xa, Hễ trời có mắt thì ta ngại gì (Nh-đ-m) — Tâm lòng xin ngó, chút lời xin thưa (Nh-đ-m).

Xin

Xin. Mờ xạm lại: *Xin da. Cái chậu đồng xin.*

Xin. Chút, ít (không dùng một mình): *Bùn-xin. Chút xin.*

Xinh

Xinh. Dễ coi, ưa nhìn, đẹp con mắt, vừa vắn: *Người xinh. Nhà xinh. Quyển sách xinh.*

Xinh trai. Nói người con trai xinh. || Xinh-xắn. Nói chung về vẻ « xinh ». || Xinh-xinh. Hơi xinh: *Trông người xinh-xinh.*
VĂN-LIỆU. — Cảnh xinh như vẽ, người tươi như đời (L-V-T). — Tơ kia lựa với mối nào khéo xinh (H-T).

Xính

Xính-vính. Lo-láng: *Cả nhà xính-vính.*

Xình

Xình-xoàng. Chénh-choàng: *Uống vài chén đã xình-xoàng.*

Xít

Xít. Xê đi. Cũng nghĩa như « xích ».

Xịt

Xịt. Phì hơi ra, không nở: *Pháo xịt.*

Xiu

Xiu. Khô se lại, dần lại: *Cái nhọt đã xiu miệng. Bướn mắt xiu.*

Xiu xiu Hơi xiu.

Xiú

Xiú. Mắc vào, rối lại thành từng chùm gỡ không ra.

Xiú. Ít lắm, nhỏ lắm: *Chút xiú. Nhỏ xiú.*

Xiù

Xiù. Đồi sắc xảm lại: *Trời dương nắng mà xiù lại. Chưa nói đến đã xiù mặt lại.*

Xiú

Xiú. Ngát đi: *Mệt xiú. Té xiú. Xiú xuống.*

Xo

Xo. Thu lại, rứt lại: *Xo vai. Ôm xo. Đói xo.*

Xo-ro. Trỏ bộ ngồi co-quắp: *Ngồi xo-ro một chỗ.*

VĂN-LIỆU. — Xôi-lời trời gửi của cho, Xo-ro trời co cào lại (T-ng).

Xó

Xó. Góc tối tăm nhỏ hẹp, khuất nẻo: *Xó nhà. Xó bếp. Ngồi xó một chỗ.*

Xó-xính. Nói chung về « xó ».

VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Đầu đường, xó chợ (T-ng). — Chuột ché xó bếp chẳng ăn, Chó ché nhà dột ra lằn bụi tre (C-đ).

Xó-ró. Trỏ bộ khép nép, co-quắp: *Rề mới đến nhà vợ xó-ró.*

Xò

Xò-xè. Khoe ra, phô ra: *Có được một tí tiền cứ xò-xè hoài.*

Xỏ

Xỏ. Xâu vào, luồn vào: *Xỏ kim. Xỏ đôn ống. Xỏ tay áo. Xỏ tai.*

Xỏ-lá. Trỏ làm ra để lừa người ta mà kiếm tiền: *Phường ba que xỏ lá. Thường nói tắt là « xỏ », để trỏ người gian-giảo lừa-gạt, bỡm-bãi: Nói xỏ. Chơi xỏ. || Xỏ mũi, Xỏ qua chỗ giữa mũi con trâu, con bò để mà buộc thừng dắt đi. || Xỏ tai. Làm cho thủng hai giải tai để đeo hoa: Xỏ tai cho con gái. || Xỏ-xiên. Lừa-đảo giáo-giở: Giở ngón xỏ-xiên.*

VĂN-LIỆU. — Xỏ chán lỗ mũi. — Tiền nào xỏ không lọt chuỗi. — Tay xỏ ra, là dấm xuống (T-ng).

Xỏ

Xỏ. Gầy xòm, nói về súc-vật: *Con heo bỏ ăn vài ngày xỏ lại.*

Xọ

Xọ. Đương thế này bất sang thế khác: *Đương chuyện nọ xọ chuyện kia.*

Xoa

Xoa. Đưa tay đi lại nhẹ-nhe trên mặt vật gì: *Xoa đầu. Xoa đầu vào ngực.*

Xoa. Xem chữ thoa 𠄎.

Xoa-xoa. Dưa rau câu người ta nấu để làm đồ ăn mát. Cũng gọi là « thạch »: *Nấu xoa-xoa với đường.*

Xóa

Xóa. Bôi bỏ đi: *Xóa những chữ viết lầm. Nghĩa rộng: Bỏ đi, không kể nữa: Xóa nợ.*

VĂN-LIỆU. — Bức tranh vân-câu treo rồi cuốn, Cái cuộc tang-thương xóa lại bày (Thơ cò).

Xòa

Xòa. Rủ xuống, tỏa xuống: *Cành cây xòa xuống. Tóc xòa xuống mắt.*

Xỏa

Xỏa. Cũng nghĩa như « xòa ».

Xoác

Xoác. Hình dáng, giềo, mồi: *Nhắm xoác nhà kia giầu.*

Xoác. I. Dang tay mà đm lấy: *Xoác ngang lưng.*

II. Một đm: *Một xoác rơm.*

Xoạc

Xoạc. Dang ra, tách ra: *Đừng xoạc chân. Con trâu xoạc móng.*

VĂN-LIỆU. — *Chạy xoạc móng heo (T-ng).* — *Vươn tay với thử trời cao thấp, Xoạc căng đo xem đất vẫn dài (Thơ cổ).*

Xoạc-xoạc. Cũng nghĩa như « xoạt-xoạt ».

Xoai

Xoai. Cũng nghĩa như « nhoài ».

Xoài

Xoài. Duối thẳng: *Nằm xoài. Ngồi xoài chân.*

Xoài. Thứ cây thuộc loài mướp, quả có nhiều thịt, sắc vàng, vị thơm và ngọt, hạt to: *Xoài quéo. Xoài hương. Xoài voi.*

Xoái

Xoái-xoái. Xem « thoái-thoái ».

Xoan

Xoan. Loài cây gỗ đấng, mùa rét không có lá, thường dùng làm nhà.

Xoan. Mù: *Phường xoan. Hát xoan. Xâm-xoan.*

Xoàn

Xoàn. Ngọc kim cương: *Đeo nhẫn hạt xoàn.*

Xoang

Xoang. Đụng, mắc: *Xoang bệnh. Xoang phải.*

Xoang-đẽ. Nói con ngựa, lúc chạy móng trước đụng phải móng sau: *Ngựa có tật xoang-đẽ.*

Xoang 腔. Điệu đàn hát: *Khúc nhà tay lựa nên xoang (K).*

VĂN-LIỆU. — *Một xoang như gọi nước non mây miền (H-T).*

Xoang-xoảng. Xem « xoảng-xoảng ».

Xoàng

Xoàng. Tâm thương, không tốt: *Ăn mặc xoàng.*

Xoàng-xinh. Cũng nghĩa như « xoàng ». || **Xoàng-xoàng.** Hơi xoàng.

Xoảng

Xoảng. Tiếng đồ kim-khí chạm vào nhau mà phát ra: *Mâm đồng rơi kêu xoảng.*

Xoảng-xoảng. Thường nói là « xoang-xoảng ». Tiếng kêu xoảng liên-liền: *Tiếng kêu xoảng-xoảng.*

Xoạt

Xoạt-xoạt. Thường nói là « xoàn-xoạt ». Tiếng xé lụa vải: *Xé vải xoạt-xoạt.*

Xoay

Xoay. Quay đi, chuyển đi: *Trời đất xoay-vàn.* Nghĩa bóng: *Tim đủ mẹo, đủ cách mà làm cho được việc gì: Xoay tiền. Xoay đi làm quan.*

Xoay trần. Cởi trần ra: *Xoay trần ra làm việc.* || **Xoay vắn.** Nói về cuộc đời thay đổi: *Vắn-hội xoay vắn.* || **Xoay-xở.** Lo-liệu đủ phương-thế: *Xoay-xở đủ cách để gỡ tội.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng liêu nhắm mắt đưa chân, thử xem con tạo xoay-vắn đến đâu (K).* — *Trời già khen khéo chuyển xoay thế tình (L-V-T).* — *Xoay trăm nghìn cách, thử ba bốn lần (Nh-đ-m).* — *Trắng kia đã khuyết, khôn xoay được tròn (Tr-Th).* — *Ai ơi giữ chí cho bền, Dù ai xoay hướng, xoay nền mặc ai (Việt-Nam phong-sử).* — *Có ai thêm bận về ai, Không ai giở rộng rộng, chiếu dài dễ xoay (C-d).*

Xoáy

Xoáy. I. Xoắn tròn, thu thót lại: *Xoáy tròn ốc. Nước xoáy.*

Xoáy-xoáy. Hơi xoáy.

II. Chỗ lỏng hay tóc xoắn lại: *Xoáy trâu. Xoáy ngựa.*

Xoáy. Lấy không của người ta, ăn cắp: *Đi chợ bị kẻ cắp xoáy hết tiền.*

Xoăn

Xoăn. Quăn, không sóng: *Tóc xoăn. Chì xoăn.*

Xoắn

Xoắn. Quăn chặt lấy, quăn chặt lại với nhau, không rời ra: *Hai sợi chỉ xoắn với nhau. Xoắn lẩy áo.*

Xoắn-xit. Quăn-quit không rời ra: *Đôi tình-nhân xoắn-xit nhau.*

Xoản

Xoản. Hết trội, hết nhẫn: *Có mấy đồng tiêu xoản cả.*

Xoản. Trở bộ ngân ngân: *Câu chuyện xoản cộc.*

Xoắt

Xoắt. Cũng nghĩa như « phắt ».

Xóc

Xóc. I. Xiên, đâm vật có mũi nhọn vào vật gì mà vát lên: *Xóc bó lúa mà gánh.*

VĂN-LIỆU. — *Đòn xóc hai đầu (T-ng).*

II. Cái xiên các vật lại với nhau vào cùng một cái que cứng: *Xóc tôm. Xóc cua. Xóc cá.*

Xóc. I. 1. Lắc làm cho xao động: *Xóc gạo, Xóc thẻ. Xóc tiền.* — 2. Xách lên mà lắc đều cho xuống đều: *Xóc củ gạo.*

Xóc cái. Nói người ngồi làm cái trong cuộc đánh xóc-đĩa: *Người xóc cái.* || **Xóc đĩa.** Cuộc đánh bạc, để bốn đồng tiền vào trong đĩa, rồi úp bát lên mà xóc cho ra chẵn hay lẻ: *Đánh xóc-đĩa.* || **Xóc-xách.** Tiếng vật gì động chạm với nhau: *Trong túi xóc-xách mấy đồng tiền* || **Xóc-xáo.** Cử-động để cho chóng tiêu-hóa: *Ăn cơm xong đi chơi cho xóc-xáo.*

VĂN-LIỆU. — *Chồng em nó chẳng ra gì, Tờ-lóm, xóc-đĩa nó thì chơi hoang* (C. d).

II. Dội lên dội xuống không êm: *Ngựa đi xóc. Bụng đau xóc.*

Xọc

Xọc. Thọc, xắn vào: *Đi xọc vào nhà người la. Đâm đầu nọ xọc đầu kia.*

Xọc. Lằm: *Già xọc. Dài xọc.*

Xọc-xạch. Lông-lẻo, lúc-lắc: *Cái xe xọc-xạch.*

Xọc-xọc. Thường nó là « xông xọc ». Nói cái bộ lúc-lắc động luôn không yên: *Mắt long xọc-xọc. Hút thuốc lảo xọc xọc. Heo ăn xọc-xọc.*

Xoe

Xoe. Vẽ cho tròn, cho gọn: *Xoe cái lè. Xoe cây sáo.*

Xòe

Xòe. Dạng rộng ra, mở rộng ra: *Xòe tay. Xòe cánh. Xòe đuôi. Xòe cái quạt.*

Xoen

Xoen-xoét. Xem « xoét xoét ».

Xoèn

Xoèn-xoẹt. Xem « xoẹt xoẹt ».

Xoét

Xoét. Nói khoảng thì giờ rất ngắn: *Làm một xoét thì xong.*

Xoét-xoét. Thường nói là « xoèn-xoét ». Trỏ bộ nói mau liền-thoảng: *Xoèn-xoét như mép thợ ngồi.*

Xoẹt

Xoẹt. Trỏ việc gì làm rất nhanh: *Cắt đánh xoẹt một cái.*

Xoẹt xoẹt. Thường nói là « xoèn-xoẹt ». Tiếng cưa hay cắt mau: *Cưa xoẹt-xoẹt.*

Xoi

Xoi. 1. Làm cho thông, cho thoát: *Xoi cống. Xoi điếu* — 2. Bạt sâu một đường dài vào gỗ bằng một thứ bào: *Xoi cái cạnh bèn. Đường xoi.*

Xoi-bói. Bối tim: *Xoi-bói điều xấu của kẻ khác.* || **Xoi-móc.** Cũng nghĩa như « xoi-bói ».

Xoi-xói. Xem « xói-xói ».

Xói

Xói. Đâm thẳng vào: *Nước chảy xói vào chân đê. Xói tay vào ngực.* Nghĩa bóng: *Châm chọc: Nói xói.*

Xói móc. Châm chọc nhiếc móc: *Xói móc nhau chẳng thiếu điều gì.*

Xói-xói. Thường nói là « xoi-xói ». Luôn-luôn không dứt, không nghỉ: *Ăn xói-xói. Nói xói-xói.*

Xom

Xom. 1. Thứ đồ có ba răng nhọn, dùng để đâm cá: *Cầm cái xom đi đánh cá.* — 2. Đâm cá bằng cái xom: *Đi xom cá.*

Xom-xom. Trỏ bộ nhảy chồm-chồm: *Nhảy xom-xom mà chửi nhau.*

Xóm

Xóm. Chòm có nhiều nhà ở: *Làng trên, xóm dưới.*

Xóm-diềng. Hàng xóm, láng-diềng: *Người trong xóm-diềng.*

Xon

Xon-xon. Trỏ bộ đi hay chạy nhanh-nhau: *Đứa bé chạy xon-xon.*

Xon-xón. Xúc-láo: *Nói xon-xón.*

Xòn

Xòn. Vi đời xưa dùng để đựng thuốc lá, một đầu rộng một đầu hẹp: *Xòn thuốc lá.*

Xong

Xong. Xuôi-xả, đoạn rời, hoàn thành: *Làm xong việc. Trả xong nợ. Làm xong nhà.*

Xong chuyện. Qua loa cho rời chuyện: *Làm cho xong chuyện, không dụng tâm, cố sức.* || **Xong đời.** Chết, hết đời, hết kiếp: *Chết là xong đời.* || **Xong-xả.** Nói chung về « xong ».

Xong xuôi. Cũng nghĩa như « xong-xả ».

VĂN-LIỆU. — *Lấy thân mà trả nợ đời cho xong* (K). — *Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong* (K). — *Lẽ tâm đã đặt, tụng-ký cũng xong* (K). — *Tiêu-diều nhân-sư đã xong, Sơn-hà cũng ảo, cón-trùng cũng hư* (C. O).

Xóng

Xóng. Nói về cây cao lên thẳng vọt: *Cây lên xông.*

Xông

Xông. Cứng thẳng. Cũng nghĩa như « đồng »: *Xông lưng chẳng chịu làm việc gì.* Nghĩa bóng: *Chỉ cách nói thẳng không có lễ-phép. Người trên hỏi cũng cứ trả lời xông.*

Xông lưng. Nói người ngay lưng làm biếng. || **Xông-xông.** Thường nói là « xông-xông » Ăn-ở không, không làm việc gì: *Ngồi xông-xông cả ngày.*

Xóp

Xóp. Lóp, đẹp: *Bụng đôi xóp khô.*
Xóp-va. Xóp khô.

Xop

Xop. 1. Top xuống: *Cái nhọt vỡ mũ, xop xuống.* —
2. Rông ruột, trống không: *Xop khô. Nhẹ xop.*

Xót

Xót. Đau hơi ran-rát: *Mới nê ăn phải mặn thì xót.*
Nghĩa bóng: *Thương-tiếc đau-đớn: Xót lòng kẻ ở, người đi.*

Xót ruột. Nói trong ruột nóng-nảy khó chịu: *Xót ruột muốn ăn thứ gì mát.* Nghĩa bóng: *Thương-tiếc đau-đớn trong lòng: Thương con xót ruột.* || **Xót xa.** *Thương-tiếc đau-đớn trong lòng: Xót-xa sự thể.* || **Xót-xáy** *Xót lắm: Trời hanh, da nê xót-xáy khó chịu.*

VĂN-LIỆU. — *Tay đứt, ruột xót.* — *Được lòng tá, xót-xa lòng người (T-ng).* — *Nặng lòng xót liễu, vì hoa (K).* — *Nghĩ người ăn gió nằm mưa, xót thăm (K).* — *Xót vì việc nước mà ra phụ lòng (K).* — *Nghĩ lòng lại xót-xa lòng đôi phen (K).* — *Một mình riêng những xót-xa sự mình (Nh-đ-m).*

Xọt

Xọt. Đám bằng que hay bằng chày: *Xọt vào mắt. Xọt gạo.*

Xô

Xô. 1. Đầy rạt ra một bên: *Xô cho đỡ. Xô nhau mà chạy.* — 2. Đổ rạt về một bên: *Vạt áo xô, mặc không đúng.*

Xô-bô. Hồn-tạp, không có thứ-tự: *Ăn uống xô-bô.* || **Xô-dây.** *Xô và dây: Xô-dây nhau trong trường danh-lợi.*

VĂN-LIỆU. — *Chông bát còn có khi xô (T-ng).* — *Nhà anh công việc xô-bô, Vợ anh chưa cố, biết hồ cậy ai (C-d).*

Xô-xổ. Xem « xô-xổ ».

Xỏ

Xỏ-xổ. Thường nói là « xô-xổ ». Nói về cây cỏ mọc rậm và tốt: *Lúa lên xỏ-xổ. Cỏ mọc xỏ-xổ.*

Xở

Xở. Mở ra, tháo ra, buột ra: *Xở bướm. Xở số. Thuộc xở. Con mới xở. Xở lại.*

Xốc

Xốc. 1. Tốc lên, giở lên: *Xốc nách Xốc áo.*

Xốc-nổi. Nói tính người bộp-chộp nông-nổi: *Tính khí xốc nổi.* || **Xốc-xáo.** *Trộn lộn lên: Vào nhà người ta xốc-xáo cả đồ-đạc mà nghịch.* || **Xốc-xếch.** *Trở bộ lời-thời lếch-lạc, không được tề-chỉnh: Ăn mặc xốc-xếch.*

II. Nhắc lên, nâng lên: *Xốc bó rơm.*

Xốc-vác. *Xốc và vác: Làm xốc-vác khó nhọc.* Nghĩa bóng: *Nói người mạnh-mẽ làm được nhiều việc: Xốc-vác làm được mọi việc.*

III. Ôm, vác: *Một xốc rơm.*

Xốc. Xấn tới, ủa vào: *Xốc vào nhà người ta. Xách quơm xốc tới.*

Xộc

Xộc. Xông thẳng vào: *Chạy xôc vào nhà.*

Xộc-xộc. Thường nói là « xông-xộc ». Cùng nghĩa như « xôc »: *Chạy xôc xôc đến nơi.*

Xộc-xếch. Nói bộ lông-lẻo không chặt: *Gói hàng buộc xôc-xếch.* Cùng nói là « xôc xà xôc-xếch ».

Xôi

Xôi. Thứ đồ ăn bằng gạo nếp nấu cách-thủy: *Thời xôi. Mắm xôi. Chõ xôi.*

Xôi hoa cau. Thứ xôi đồ lẫn với đậu trông như hoa cau. || **Xôi vò.** Thứ xôi thổi với đậu đã nhỏ rồi làm cho rời rã từng hạt: *Lời vò, chè đường.* || **Xôi xéo.** Thứ xôi thổi với đậu đã nhỏ để cho hạt xôi dính lại với nhau.

VĂN-LIỆU. — *Xôi hồng, bông không.* — *Ăn mày đôi xôi gấc.* — *Cổ dăm ăn xôi.* — *Cho xôi không bằng đôi đĩa.* — *Đừng có chết mất thì thôi, Còn sống có lúc no xôi, chan chè (T-ng)* — *Chớ khinh chúa Tích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây (Việt-Nam phong-sử).*

Xôi. Dô: ra, nở ra: *Siah xôi nảy nở. Xôi tiền ra.*

Xôi

Xôi. 1. Lấy nước mà dội xuống: *Xối nước vào đầu. Mưa như xối nước.*

Xôi-xả. Nghĩa bóng: *Nhiều lắm: Ăn tiêu xôi-xả.*

II. Đường cuối mái nhà chỗ nước chảy xuống: *Đường dưới xôi nhà. Máng xôi.*

Xối

Xối. Tạm-bợ để cho có mà dùng ngay: *Dưa muối xối. Ăn xối ở thì. Bún xối. Làm xối.*

Xòm

Xòm. Bánh-chợ: *Xòm trai.*

Xòm-xốp. Xem « xóp-xốp ».

Xòm

Xòm. Nói về lông tóc nhiều, rậm, tủa ra: *Râu xòm. Chó xòm.*

Xòm-xoàm. Nói bộ lông rậm lắm: *Lông lá xòm-xoàm.*

Xòm

Xòm. Nói bộ ngời gập hai chân mà đi không đến đất: *Ngời xòm.*

Xòm-lòm. Nói bộ ngời không tề-chỉnh: *Ngời xòm-lòm.*

Xòm. Quơ lấy, vơ lấy: *Xòm lấy cái rác to.*

Xón

Xón-xao. Nói về tiếng động đờn-ào rộn-riệp: *Tiếng người xón-xao. Xe ngựa xón xao.*

VẤN-LIỆU. — *Mái sau đường có, xón xao tiếng người (K). — Xón-xao anh yển, đập diu trúc mai (K). — Xón xao lơ trúc, hội đồng quán quan (K). — Xón-xao ngoài cửa thiếu gì yển anh (K). — Hoa thơm, thơm nước cả rừng, Ong chưa dám đậu, bướm đừng xón xao.*

Xón

Xón. Nhức buốt như bị cái gì châm vào: *Xón con mắt khó chịu.*

Xón xang. Cũng nghĩa như « xón ».

Xón-xác. Tiếng náo động: *Người đi xón-xác ngoài đường.*

Xón

Xón-xào. Tiếng ý-âm đờn-ào: *Đi qua nghe người nói xón-xào trong nhà*

Xón

Xón-xàng. Chỉ về tiếng động choang-choảng: *Tiếng nói xón-xàng.*

Xón-xôn. Tiếng nước xối xuống: *Nước xối xón-xôn.*

Xộn

Xộn. Lớn, kéch, xù, kệnh: *Bắt được con cá xộn.*

Xộn-xạo. Hồn độn, lộn-lạc: *Lục đờ-đạc làm xộn-xạo cả.*

Xông

Xông. Do chữ xung 衝 đọc trạnh ra. Xấn vào: *Xông vào đánh nhau. Mối xông.*

Xông đất. Vào đầu tiên nhà người ta ngày đầu năm, lúc chưa ai đến: *Mỗi một có khách đến xông đất. || Xông-pha. Dẫn thân vào chỗ nguy-khở không quản-ngại gì: Xông-pha trận-mạc. Xông-pha nâng gió. || Xông-xáo. Trờ-tráo hạ đầu cũng vào: Chẳng quen thuộc gì cũng dám xông-xáo vào nhà người ta.*

VẤN-LIỆU. — *Xông-pha bụi cỏ, gốc cây ăn mình (Nh-đ m). — Nước non nghìn dặm xông-pha cũng dành (L-V-T). — Dặm lau bờ liễu mấy lần xông-pha (L-V-T). — Màn mưa, trướng tuyết xông-pha (Ch-Ph).*

Xông. I. Bốc lên: *Uế-khi xông lên.*

VẤN-LIỆU. — *Bầu leo, dây bí cũng leo, Hương xông nghi-nghi, cái rêu cũng xông (C-d).*

II. Đề cho khói hay hơi vật gì đốt hay nấu bốc vào người: *Nhức đầu xông nước lá tía tô. Xông trầm.*

Xông-xông. Xem « xông xông ».

Xống

Xống. Váy: *Xống áo. Bóc xông, bóc áo.*

VẤN-LIỆU. — *Vì ai em có xông thắm, Vì ai có quở, có móm bán hàng (C-d). — Chị giàu chị có xông xanh, Không em nghèo-khó cuốn manh lụa đào (C-d).*

Xông

Xông. Xô ra, thoát ra: *Bỏ xông. Từ xông. Nghĩa bóng: Không giữ gìn cẩn-thận, buột ra: Xông mồm. Nói xông.*

Xông-xênh. Lông-lẻo, không cẩn-thận: *Có tiền xông-xênh để kẻ cắp lấy mất. || Xông xông. Thường nói là « xông-xông ». Thông-thống: Gió nổi xông-xông. Nói xông-xông. Nói xông-xông vào mặt người la.*

Xốp

Xốp. Phốp khốp chắc: *Gỗ xốp. Đất xốp.*

Xốp xáp. Cũng nghĩa như « xốp ». || **Xốp-xốp.** Thường nói là « xôm-xốp ». Hơi xốp. || **Xốp-xốp.** Xốp lậm: *Cái bánh bóng xốp xốp.*

Xốt

Xốt. Giục giã thôi-thúc: *Xốt nhau.*

Łó xát. Cũng nghĩa như « xốt ».

Xơ

Xơ. I. Vô, xác còn lại, mất hết cả thịt: *Xơ cau. Xơ mướp.*

Xơ mít. Tua hoc chung quanh múi mít. || **Xơ-múi.** **Xơ** và **múi.** Nghĩa bóng: *Nói cái mà người ta có thể kiếm-chắc chắm-mút được: Làm việc ấy chẳng được xơ múi gì. || Xơ-xác. Xơ và xác. Nghĩa bóng: Rạc-rầy, tưng-kiết chẳng còn của-cái gì: Cờ bạc xơ-xác.*

VẤN-LIỆU. — *Còn duyên buồn cây, tàn hồng, Hết duyên buồn mít cho chổng nhật xơ (C-d).*

II. Trớt ra: *Xác như vờ, xơ như nhộng.*

Xơ-rơ. Trờ-trụi, tan-tác: *Cây cối xơ-rơ.*

VẤN-LIỆU. — *Biết tay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày (C-d). — Hoa trời nhạt thắm, liễu xơ-xác vàng (K). — Đẻ gầy bóng thắm, đẻ xơ nhị vàng (C O). — Tinh ve xơ-xác, ruột lằm héo-hon (L-V-T).*

Xơ-vơ. Choáng vàng: *Đầu óc xơ-vơ.*

Xớ

Xớ. Xem « bót xớ ».

Xớ-lợ. Lầm-lẫn: *Nói xớ-lợ.*

Xớ-rớ. Trỏ bộ lang-thang ngo-ngác: *Đi xớ-rớ. Đứng xớ-rớ.*

Xớ-xắn. Chênh lệch một tí, không hơn kém mấy: *Già gạo độ này cũng vẫn xớ-xắn như trước.*

Xờ**Xờ-xạc.** Bơ-phờ: *Đầu tóc xờ-xạc.***Xở****Xở.** 1. Gỡ, tháo: *Bị đánh không kịp gỡ. Xở việc. Xở rối.* — 2. Sửa chữa, mở rộng ra: *Xở mương. Xở đất.***Xơi****Xơi.** Ăn, uống (tiếng tịch-sự nói với bậc trên): *Mời ông xơi cơm. Mời bà xơi nước.*VĂN-LIÊU. — *Lạy trời cho cả gió nồm, Cho kẹo lỏi chầy, cho mồm tói xơi (C đ).***Xơi.** Tiếng ta-thán tỏ ý lâu, nhiều, dài: *Công việc đã xơi xong chưa? — Còn xơi.***Xơi-xơi.** Cũng nghĩa như « sả-sả »: *Mãng xơi-xơi.***Xới****Xới.** Bới lên, xam xĩa cho đều, cho tơi: *Xới cơm. Xới đất. Vun xới.***Xới.** Do chữ xử 處 nói tranh ra. Chỗn, nơi: *Bán xới này đi xới khác.***Xởi****Xởi.** Tơi ra: *Đất xởi. Xởi tơ. Xởi thuốc tào.***Xởi-lởi.** Nói người ăn ở rộng-rãi, không bủn-xỉn ác-nghiệt: *Ăn ở xởi-lởi, trời cời mở cho.***Xòm****Xòm.** Do chữ xâm 侵 nói tranh ra. Áp tới, xông tới: *Nhảy xòm vào.***Xòm-xốp.** Xem « xốp-xốp ».**Xòm****Xòm.** Bà, tóa xuống: *Tóc xòm xuống mặt.*xòm-xòm Xòm nhiều: *Đầu tóc xòm-xòm.***Xòm-xốp.** Xem « xốp xốp »**Xớn****Xớn.** Trỏ bộ chạy nhung-nhàng: *Thằng bé chạy xớn cả ngày, chẳng chịu học-hành gì cả.***Xởn****Xởn.** Xén, gọt: *Xởn tóc bôi vôi. Xởn cánh gà.***Xốp****Xốp.** Không được nhần, không được trơn: *Trời hanh xốp da.***Xốp-xốp.** Thường nói là « xòm-xốp ». Hơi xốp.**Xốp****Xốp.** Bù rối, bồm xồm: *Chạy xốp đầu.***Xốp-xốp.** Thường nói là « xồm-xốp »: *Xốp nhiều.***Xớt****Xớt.** 1. Lướt qua: *Đạn xớt qua đầu. Bay xớt ngang.* — 2. Bật hay lấy cái gì một cách rất nhanh: *Qua xớt gà cou. Thằng kẻ cắp xớt mất cái ô.* — 3. Hớt, phất: *Xớt cỏ. Xớt lá.***Xu****Xu.** Do tiếng Pháp sou. Đồng tiền bằng một phần mười đồng hào: *Một hào mười xu.***Xu 趨.** Đi đảo tời: *Xu-hương. Xu lợi.***Xu-hương** 〇 向. Theo về, quay về một chủ-đích gì: *Xu-hương về chủ-nghĩa xã-hội.* || **Xu-mị** 〇 媚. A-đua nịnh-hót: *Xu-mị kẻ quyền-quí.* || **Xu-nịnh** 〇 佞. Cũng nghĩa như « xu-mị ». || **Xu-phụ** 〇 附. Theo hùa: *Xu-phụ cửa quyền.***Xú****Xú 醜.** Xấu: *Xú-diện ở nga-mi.***Xú 臭.** Hôi thối: *Xú-khí.***Xú-khí** 〇 氣. Hơi hôi thối: *Xú-khí bốc lên.***Xù****Xù.** Nói về lông bù ra: *Xù lông. Chó xù.* Nghĩa rộng: *Trỏ bộ to, lớn: To xù. Béo xù. Giàu xù.***Xù-xì.** Nói bộ da xù lên, không nhẵn: *Xù-xì da cóc.* ||**Xù-xù.** To lắm: *Đống thóc xù-xù.***Xù-xụ.** Xem « xụ-xụ ».**Xủ****Xủ.** Rủ xuống: *Xủ cánh. Xủ rềm. Xủ tay áo.***Xũ****Xũ.** Sừng: *Hàng xũ. Ló xũ.***Xụ****Xụ.** Thử ghè thăm-thấp.**Xụ.** 1. Rủ xuống: *Xụ cánh. Xụ lông.* — 2. Trỏ bộ buồn xỉ ra: *Buồn xụ mặt.***Xụ xụ.** Thường đọc là « xú-xụ ». Trỏ bộ mệt-nhọc: *Ho xụ-xụ. Ngồi xụ-xụ.***Xua****Xua.** Hất tay mà đuổi: *Xua ruồi. Xua gà. Xua cá vào lờ.***Xua-đuổi.** Nói chung về sự « đuổi »: *Xua đuổi những người đến quấy rầy.*

Xuân

Xuân 春. 1. Mùa đứng đầu trong bốn mùa: *Xuân, hạ, thu, đông.* Nghĩa rộng: Nói về lúc trẻ: *Tuổi xuân.* Ngày xuân Nghĩa bóng: Nói về sự tinh-ái: *Đêm xuân một giấc mơ-màng.* Ngày xuân phơi-phới, chén xuân làng-làng (K). — 2. Một năm: *Ba xuân hương-hỏa, cuộc tuần-hoàn nào mấy mặt tri-âm* (Văn-lễ nha-phiến).

Xuân-bảng 榜. Bảng yết tên những người đỗ thi hội: *Tên đề xuân-bảng.* || **Xuân-phân 分.** Tiết-hậu ở về mùa xuân, ngày đêm bằng nhau. || **Xuân-phong 風.** Gió xuân. Nghĩa bóng: Nói về vui - về hòa - nhã: *Một nhà hòa-khi xuân-phong.* || **Xuân-sắc 色.** Cảnh sắc mùa xuân: *Đầy vườn xuân-sắc.* || **Xuân-son 山.** Núi mùa xuân xanh-đẹp. Nghĩa bóng: Xanh-đẹp. Nói lông mày đẹp của người đàn-bà: *Làn thu-thủy, nét xuân-son* (K). || **Xuân-tế 祭.** Tiết tế thần-thánh về mùa xuân. || **Xuân-tình 情.** Tình trai gái: *Xuân-tình phát động.* || **Xuân-thu 秋.** Mùa xuân và mùa thu. Dùng để chỉ tuổi người ta: *Xuân-thu ông năm nay bao nhiêu?*

VĂN-LIỆU. — *Xuân bất tái lai* (T-ng). — *Chơi xuân kẻo hết xuân đi, Cái giả xồng-xộc nó thì theo sau* (C d). — *Ngày xuân con én đưa thoi* (K). — *Xuân lan, thu cúc mạn mà củ hai* (K). — *Sầu dài dằng-dặc, đông đá sang xuân* (K). — *Cát làm, ngọc trắng thiết đời xuân xanh* (K). — *Liên đem lức cỏ quyết đèn ba xuân* (K). — *Trai tài, gái sắc xuân đương vừa thì* (Nh-đ-m).

Xuân-thu 春秋. 1. Thời-đại ở vào cuối đời nhà Chu bên Tàu.

II. Tên một kinh trong ngũ kinh, chép truyện đời Xuân-thu, của đức Khổng-tử làm.

Xuân

Xuân 蠢. Ngụ ngốc: *Người xuân.*

Xuân-động 動. Bạo-động đại-dột, vô ý thức: *Không nên làm những việc xuân-động.*

Xuất

Xuất 出. 1. Ra: *Xuất binh. Xuất hành.*

Xuất-bản 版. In ra sách: *Sách mới xuất bản.* || **Xuất-bôn 奔.** Nói về vua chúa quan-tư vì việc chính-trị dời bỏ nước trốn ra nước khác. || **Xuất-cảng 港.** Chở hàng hóa bán ra nước ngoài: *Thuế xuất-cảng.* || **Xuất-chính 政.** Ra làm quan: *Mời ra xuất-chính.* || **Xuất-dương 洋.** Vượt bờ ra nước ngoài: *Xuất dương du-học.* || **Xuất-đầu 頭.** Thò đầu ra: *Xuất đầu lộ diện.* || **Xuất-đế 帝.** Vua xuất hôn. || **Xuất-gia 家.** Bỏ nhà đi tu: *Tam-quy ngũ giới cho nàng xuất gia* (K). || **Xuất-giá 嫁.** Đi lấy chồng: *Luất-giá lòng phu.* || **Xuất-hành 行.** Ra đi: *Chọn ngày xuất-hành.* ||

Xuất-hiện 現. Hiện ra: *Xuất-hiện nhiều cái quái-trang.* || **Xuất-lực 力.** Ra sức: *Xuất-lực phủ-trợ.* || **Xuất-mẫu 母.** Người mẹ bị bỏ bỏ đi rồi. || **Xuất-ngoại 外.** Đi ra ngoài: *Xuất-ngoại nhiều qui-nhân phủ-trợ.* || **Xuất-nhập 入.** 1. Thu vào phát ra: *Số tiền xuất-nhập trong một năm.* — 2. Nói những bài văn hay sách có nhiều chỗ giống: *Hai bài văn xuất-nhập nhau.* || **Xuất-sản 產.** Sinh sản ra tại chỗ nào: *Than xuất-sản ở Hòn-gai và ở Đông-triều.* || **Xuất-sắc 色.** Tỏ ra về đặc-biệt: *Trong bọn thiếu-niên có nhiều người xuất-sắc.* || **Xuất-thân 身.** Khởi thân từ địa-vị nào: *Khoa bảng xuất thân.* || **Xuất-thê 妻.** Người vợ bị bỏ. || **Xuất-thế 世.** 1. Sinh ra đời: *Thánh-nhân xuất-thế.* — 2. Ra ngoài cuộc đời: *Xuất-thế đi ần.* || **Xuất-trần 塵.** Siêu-thoát ra ngoài trần-tục: *Cỏ phong-cốt xuất-trần.* || **Xuất-xứ 處.** Nói về diên-tích lấy ở chỗ nào ra: *Tim xem diên ấ xuất-xứ ở đâu.* || **Xuất-xử 處.** Lúc ra làm việc đời và lúc lui về ở nhà: *Xuất-xử sao cho phải đạo.*

VĂN-LIỆU. — *Xuất kỳ bất-ý* (T-ng). — *Mũ ni, tràng hạt quyết đường xuất-gia* (Nh-đ-m). — *Về nhà thẹn mặt, xuất-hành ngại chân* (Nh-đ-m).

II. Hơn, vượt lên trên: *Xuất-chúng. Xuất-quần.*

Xuất-chúng 衆. Hơn hết mọi người: *Có tài xuất-chúng.* || **Xuất-nhân 人.** Hơn người: *Tài-lực xuất-nhân.* || **Xuất-quần 羣.** Hơn cả bọn: *Phàm-cách xuất-quần.*

Xúc

Xúc. Dùng cái gì mà mủm những chất khô, chất đặc: *Xúc cơm. Xúc cát. Xúc thóc. Muốn xúc lấy của người. Lây vọt xúc cá.*

Xúc 觸. I- Đụng chạm: *Xúc cảnh sinh tình. Cầm-xúc.*

Xúc-cảm 感. Động đến lòng cảm của mình: *Xúc-cảm thương-tâm.* || **Xúc-giác 覺.** Giác-quan do sự đụng-chạm mà biết: *Người bị bệnh tê mắt hết xúc-giác.* || **Xúc-quan 官.** Cơ-quan chủ về sự sờ-mó: *Da ở trong bàn tay là xúc-quan.* || **Xúc-phạm 犯.** Chạm đến, phạm đến: *Xúc phạm người trên.*

II. Khích, xúi: *Xúc cho hai bên đi kiện nhau.*

Xúc-xiêm. Xui, phỉnh: *Hay xúc-xiêm người ta.*

Xúc-xác. 1. Cuộc đánh bạc bằng ba con thò-lò, bỏ vào bát mà lắc xem đồ về mặt nào: *Thò-lò xúc-xác.* — 2. Ông tre trong bồ mấy đồng tiền, trẻ con thường dùng để đi xin tiền ngày tết.

Xúc-xịch. Dây sắt có từng vòng nối liền nhau: *Đeo chìa khóa bằng dây xúc-xịch.*

Xục

Xục-xịch. Xem « xộc xếch ».

Xuê**Xuê.** Xinh, tốt: *Ăn mặc cho xuê.***Xuê-xang.** Nói chung về sự « xuê »: *Quần áo xuê xang.***Xuê-xoa.** Qua-loa cho xong việc: *Xuê-xoa cho xong việc thì thôi.***Xuê****Xuê-xòa.** Dễ-dãi, gặp sao nên vậy: *Tình người xuê-xòa.***Xuê****Xuê.** Kiệt, hết: *Làm không xuê. Ăn không xuê. Nói không xuê.***Xêch****Xêch-xoạc.** Nói bộ xóc-xêch không gọn-gàng ngay-ngắn: *Quần áo xêch-xoạc.***Xuênh****Xuênh-xoàng.** Giản-dị không cầu-kỳ: *Ăn mặc xuênh-xoàng. Nhà cửa xuênh-xoàng.***Xui****Xui.** Khiến, giục: *Xui nhau đi kiện. Trời xui nên thế.***Xui-bây.** Giục, khích cho người ta làm: *Bị người ta xui-bây.* || **Xui-giục.** Nói chung về sự « xui »: *Nghe lời xui-giục.* || **Xui-khiến.** Xui nên, khiến nên: *Vì đâu xui-khiến.***VĂN-LIỆU.** — *Xui nguyên, giục bị.* — *Xui trẻ ăn cứt gà (T-ng).* — *Oan chi những khách tiểu-phòng, mà xui mệnh bạc nằm trong má đào (C-O).* — *Xui nên kẻ Tần, người Tần uhr không (Nh-d-m).* — *Người buồn xui cả cỏ cây cũng buồn (B-C).***Xúi****Xúi.** Khích, xui giục người ta làm việc quấy: *Xúi trẻ đánh nhau.***Xúi.** Xấu. Do chữ xú 醜 nói trạnh ra: *Vận xúi. Con đen.***Xúi-xúi.** Châm-chăm chú-chú: *Đi xúi-xúi. Làm xúi-xúi.***Xùi****Xùi.** Cũng nghĩa như « xù ». *Đầu xùi.***Xùi-xùi.** Xem « xù-xù ».**Xúi****Xúi.** Rầy: *Xúi má. Xúi dất.***Xụi****Xụi.** Rũ xuống, sã xuống: *Chim xụi cánh. Mỏ xụi lay.***Xúm****Xúm.** Nhóm họp: *Xúm nhau đánh bạc. Xúm đông xúm đờ.***Xúm-xít.** Xúm đông lại: *Xúm-xít vòng trong vòng ngoài.* **VĂN-LIỆU.** — *Xúm quanh kẻ-lẽ, dọn lời hỏi tra (K).* — *Người kéo tóc, kẻ giăng dầu xúm quanh (Nh-d-m).***Xúm****Xúm.** Đầy đến miệng: *Xúm bát cơm. Xúm dân thức.***Xun****Xun-xoe.** Trỏ bộ chạy đi chạy lại loanh-quanh một chỗ: *Thằng bé chạy xun-xoe.***Xung****Xung 衝.** Xấn vào: *Xung đột. Nghĩa rộng: Tức-giận: Nghe câu chuyện mà nổi xung. Xung gan.***Xung-động 衝動.** Khích-động lên: *Cảm linh xung-động.* || **Xung-đột 衝突.** Chống nhau, cự nhau: *Hai bên xung-đột nhau.* || **Xung-khắc 衝突.** Không hợp nhau: *Vợ chồng xung-khắc nhau.* || **Xung-phạm 犯.** Đột phạm tới: *Xung-phạm kẻ quyền-quí.* || **Xung-yếu 要.** Nói chỗ địa-thế quan-trọng: *Khúc đẽ xung-yếu.***VĂN-LIỆU.** — *Năm xung, tháng hạn (T-ng).***Xung 冲.** Bốc lên: *Nộ-khi xung thiên. (Ít dùng).***Xung-quanh.** Xem « chung-quanh ».**Xúng****Xúng-xính.** Cũng nói là « xúng-xa xúng-xính ». Trỏ bộ quần áo dài rộng: *Áo quần xúng-xính. (Ăn-dại xúng-xính).***VĂN-LIỆU.** — *Xúng xinh như lễ-sinh (T-ng).***Xùng****Xùng-xình.** Cũng nghĩa như « thùng-thình ».**Xuôi****Xuôi.** I. Thuận chiều, thuận dòng. Trái với ngược: *Nước chảy xuôi. Thuận buồm, xuôi gió.* Nghĩa bóng: Ôn-thỏa, thuận-thích: *Công việc xong-xuôi. Nói nghe xuôi tai.***Xuôi-xả.** Cũng nghĩa như « xong-xả »: *Công việc xuôi-xả.* || **Xuôi-xuôi.** Hơi xuôi.**VĂN-LIỆU.** — *Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược (T-ng).* — *Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi (K).* — *Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi (K).* — *Thả cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi (K).*II. Đi xuống thuận theo dòng nước: *Ở Hà-nội xuôi Nam-dịnh.*III. Miền hạ-lưu: *Đường xuôi.***VĂN-LIỆU.** — *Lên ngược, xuống xuôi (T-ng).*

Xuông

Xuông. Xem « xông ».

Xuông

Xuông. 1. Ở chỗ cao đi tới chỗ thấp. Trái với lên: Ở trên núi xuống. — 2. Từ trên ban xuống cho kẻ dưới: Xuông chiếu. Xuông phúc. Nghĩa bóng: Kềm, sát: Nhà ấy trước thịnh thế, bây giờ đã xuống. Giá hàng xuống.

VĂN-LIỆU. — Lên xe, xuống ngựa. — Lên bổng, xuống trầm. — Lên thác, xuống ghềnh. — Lên cạn, xuống nước. — Trên trông xuống, dưới trông lên (T-ng). — Vội vàng xuống lệnh, ra uy (K). — Quân chỉ lên thác, xuống ghềnh (K). — Kiểu hoa áp thẳng xuống thuyền (K). — Hay tiên-cung có điều gì, Xuông trần mà trả nợ đi cho rồi (C-O).

Xuông

Xuông. Thử thuyền nhỏ không có mũi, thường buộc theo tàu hay thuyền lớn.

Xuông

Xuông. Cũng nghĩa như « thường ».

Xuy

Xuy. Mạ, trắng vàng, trắng bạc: Xuy vàng, mạ bạc. Đẽ xuy.

VĂN-LIỆU. — Mãng thù hôi chỉ, dai xuy ưỡng vàng (Nh-d m).

Xuy 筭. Roi tre: Phạt tội xuy.

Xuy 吹. Thổi (không dùng một mình).

Xuy-đồng 筒. Thử ống bằng trúc, người ta dùng để thổi đàn bân chim: Ống xuy đồng.

Xúy

Xúy-xóa. Xóa bỏ: Xúy xóa công nợ.

Xuyên

Xuyên 川. Sông nhánh: Sơn xuyên.

Xuyên 穿. Koi thủng, suốt qua: Bản xuyên tường.

Xuyên-sơn 山. Ở bên này núi đi qua sang bên kia núi: Đi xuyên-sơn. || **Xuyên-sơn-giáp 山甲.** Giống vật ở trong rừng, mình có vẩy như áo giáp, thường dùng để làm thuốc. Tức là con tê-tê hay là con trút. || **Xuyên-tạc 鑿.** Koi và đào. Nghĩa bóng: Nói nện ra, không đúng với nghĩa chính: Câu vấn xuyên-tạc.

Xuyến

Xuyến. Thử hàng bằng tơ, dệt mau sợi, thưa giân: Áo xuyến. Màn xuyến.

Xuyến 釧. Thử đồ nữ-trang đeo tay, làm bằng vàng, mình dệt: Đánh xuyến vàng.

VĂN-LIỆU. — Xuyên vàng đôi chiếc, khăn là một vuông (K). — Rành-rành xuyên ngọc, thoa vàng (B-C).

Xuyết

Xuyết. Nhận làm của mình cái gì không phải là của mình: Ăn xuyết. Nhận xuyết. Đòi nợ xuyết.

Xuyết. Ti sửa, chứt nữa: Xuyết nữa thì ngã, Xuyết nữa thì đổ.

Xuyết-xoát. Xớ-xẩn, gàn-gàn: Hai người cao xuyết-xoát nhau.

Xuyết. Huýt đê gọi hay đê xua chó ra đuổi cắn: Xuyết chó bụi rậm.

Xuyết-koá. Tiếng dít lưỡi lại mà phát ra lúc đau: Đau kêu xuyết-xoa.

Xứ

Xứ 處. Chốn, nơi, miền: Đi biệt xứ. Xứ Nam. Xứ Bắc.

Xứ-xở. Quê-hương đất nước: Đi đâu cũng không quên xứ xở.

VĂN-LIỆU. — Xứ Thanh cây thế, xứ Nghệ cây thần (T-ng). — Rủ nhau đi cấy xứ Đoài, Công-lãnh chẳng được, được vài chứt con (C-d).

Xử

Xử 處. 1. Ở: Xử thế. Xử nữ. Nghĩa rộng: Ăn ở, đối đãi: Nó xử tệ với anh em.

Xử-nữ 女. Người con gái còn ở nhà với bố mẹ, chưa đi lấy chồng: Người xử-nữ phải giữ gìn danh-tiết cho trong sạch. || **Xử-sĩ 士.** Người sĩ ở nhà không ra làm quan: Cầu những người xử-sĩ ra giúp nước. || **Xử-sự 事.** Đối phó các việc: Người xử-sự giỏi. || **Xử-thế 世.** Ở đời: Xử-thế cho phải đạo. || **Xử-trí 置.** Sắp-đặt: Xử-trí việc nhà cho êm.

|| **Phán đoán: Xử kiện. Xử tội.**

Xử-đoán 斷. Phán-xử quyết đoán: Xử-đoán phân-minh. || **Xử-hòa 和.** Xử cho hai bên hòa nhau: Cả kiện ấy xử hòa. || **Xử-quyết 決.** Cũng nghĩa như « xử-tử ». || **Xử-tù 囚.** Đem xử-tử những người tù đã thành án rồi. || **Xử-tử 死.** Xử bắt phải tội chết: Làm án xử-tử. || **Xử-trảm 斬.** Xử phải tội chém.

Xưa

Xưa. Thuở trước, đời đã qua: Đời xưa. Năm xưa. Xưa nay.

Xưa kia. Thuở trước: Xưa kia phong-lực chất-phác. || **Xưa nay.** Từ xưa đến nay: Xưa nay vẫn thế.

VĂN-LIỆU. — Đời xưa kén những con đống, đời này ồm cật, no lòng thì thói (C-d). — Xưa kia ai biết ai đần, Bờ chừng diều thuốc, miếng trầu nên quen (C-d). — Vui này đã bỏ đau ngầm xưa nay (K). — Giữ sao cho được má hồng như xưa (C-O).

Xức

Xức. Bôi, xoa : *Xức dầu. Xức huộc.*

Xưng

Xưng 稱. I. Gọi, kêu : *Xưng danh. Xưng hô.*

Xưng bá 伯. Tự xưng mình là bá chủ : *Xưng bá một phương.* || *Xưng danh* 名. Nói tên mình ra : *Vai tuồng ra xưng danh.* || *Xưng đế* 帝. Tự xưng mình làm hoàng đế : *Khởi binh xưng đế.* || *Xưng hô* 呼. Kêu gọi lẫn nhau : *Cách xưng hô.* || *Xưng hùng* 雄. Tự tôn mình làm hùng trưởng : *Xưng hùng một cõi.* || *Xưng thần* 臣. Chịu nhận làm tôi : *Các nước nhỏ đều xưng thần.* || *Xưng vương* 王. Tự tôn mình làm vua.

II. Khen (không dùng một mình).

Xưng tụng 頌. Khen ngợi : *Xưng tụng công đức.*

III. Khai ra, thú ra : *Xưng tội. Xưng những ten đồng đảng.*

Xưng-xưng. Không có mà nhất quyết cái là có : *Xưng-xưng cãi lầy được.*

Xứng

Xứng 稱. Cân, vừa : *Xứng đôi. Xứng ý.*

Xứng đáng. Đúng, phải : *Câu nói xứng đáng. Làm việc xứng đáng.* || *Xứng đôi.* Nói về vợ chồng vừa đôi, tốt đôi : *Xứng đôi, vừa lứa.*

VĂN-LIỆU. — *Y-phục xứng kỳ đức* (T-ng). — *Tạ tông dễ xứng, báo ân gọi là* (K). — *Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà* (K). — *Trách vì phúc bạc, xứng đầu má đào* (Nh-đ-m).

Xứng

Xứng. Khuôn bằng gỗ để hấp bánh.

Xứng. Dương lên, bành ra : *Xứng mang. Xứng lòng. Xứng tai.*

Xứng-vững. Choáng-váng : *Bị cảm xứng-vững.*

Xước

Xước. 1. Xếp ra : *Gãi xước da.* — 2. Tước ra : *Xước mia.*

Xước. Thù cỏ, hoa có gai, hay mắc vào quần áo, rễ dùng làm thuốc, gọi là *nguru-tất.*

Xược

Xược. Láo, hỗn : *Nói xước. Xác xước.*

Xười

Xười. Bộ tả-toi, không tề-chỉnh : *Ăn mặc xười.*

Xười-xinh. Nói chung về sự « xười » : *Nhà cửa xười-xinh.*

Xương

Xương. Phần cứng làm khung thân-thể các loài vật, ngoài có thịt bọc : *Xương chân. Xương tay.* Nghĩa rộng : Khung, cột, của một đồ vật gì : *Xương quạt.* Nghĩa bóng : Dân, không nhân được : *Làm quan chỗ ứy xương lăm.*

Xương dăm. Xương nhỏ ở trong mình cá. || *Xương-hóc.* Cũng nghĩa như « xương-xấu ». || *Xương hom.* Xương nhỏ và dài, hơi cong ở trong mình con cá. || *Xương ống.* *Xương ống chân.* || *Xương sống.* Xương sống lưng. || *Xương xấu.* Nói chung về « xương ». || *Xương-xương.* Trò bộ gây-gây.

VĂN-LIỆU. — *Xương đũa, da sắt.* — *Cái da bọc cái xương.* — *Hết nạc, vạc đến xương.* — *Sống gửi liệt, thác gửi xương* (T-ng). — *Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương* (K). — *Khắc xương, ghi dạ xiết chi* (K). — *Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương* (K). — *Đũa liều xương trắng, dăm thay lòng vàng* (Nh-đ-m). — *Một sản thịt nát, xương rơi* (Nh-đ-m). *Thương chông nên phải gắng công, Nào ai da sắt, xương đồng chi đậy* (Việt-Nam phong-sử).

Xương 昌. Thịnh (không dùng một mình) : *Xương-thịnh. Xương-long.*

Xương-long 隆. Thịnh-vượng : *Vận nước xương-long.* || *Xương-minh* 明. Thịnh sáng : *Học-thuyết xương-minh.*

Xương-bổ 菖蒲. Thù cỏ thơm, thường mọc ở núi đá, dùng làm thuốc.

Xương-rồng. Loài cây nhỏ, mình hình như cái xương, có gai, có nhựa.

Xướng

Xướng 唱. cất tiếng hô lên : *Xướng tế. Thả-xướng. Dè-xướng.*

Xướng-danh 名. Gọi tên những người thi đỗ. || *Xướng họa* 和. Kẻ xướng lên, người họa lại : *Xướng họa cùng nhau.* || *Xướng suất* 率. Đứng đầu đóng-dã : *Xướng-suất dân làng làm việc nghĩa.* || *Xướng-tùy* 隨. Do chữ phụ xướng phụ tùy nói tắt. Chồng xướng, vợ theo.

VĂN-LIỆU. — *Chiều lòng gọi có xướng-tùy mây-may* (K). — *Tình-duyên vện cả vào khuôn xướng-tùy* (H-T).

Xướng 倡. Người hát tuồng : *Xướng-cả vô loại.*

Xưởng

Xưởng 廠. Nơi đóng thợ làm, nơi để chứa hàng : *Xưởng dệt. Xưởng gỗ.*